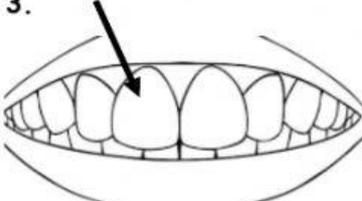
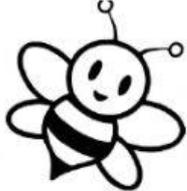
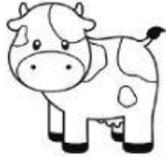
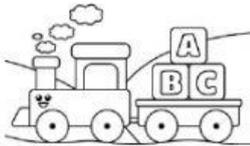
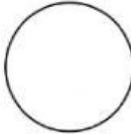
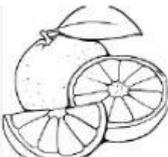
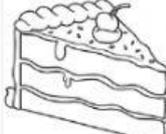
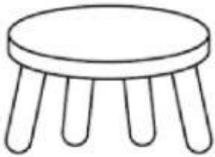


PHẦN 1: ÔN TẬP CÁC TỪ ĐÃ HỌC

<p>1.</p>  <p><i>scissors: cái kéo</i></p>	<p>2.</p>  <p><i>gluestick: lọ keo</i></p>	<p>3.</p>  <p><i>paintbrush: cây cọ màu</i></p>	
<p>4.</p>  <p><i>cutting: cắt giấy</i></p>	<p>5.</p>  <p><i>painting: tô vẽ tranh</i></p>	<p>6.</p>  <p><i>pasting: dán hồ keo</i></p>	
<p>1.</p>  <p><i>head: đầu</i></p>	<p>2.</p>  <p><i>hair: tóc</i></p>	<p>3.</p>  <p><i>teeth: răng</i></p>	<p>4.</p>  <p><i>cheeks: má</i></p>
<p>1.</p>  <p><i>jump rope: nhảy dây</i></p>	<p>2.</p>  <p><i>soccer: đá bóng</i></p>	<p>3.</p>  <p><i>hopscotch: nhảy ô số</i></p>	<p>4.</p>  <p><i>basketball: bóng rổ</i></p>
<p>1.</p>  <p><i>apple: quả táo</i></p>	<p>2.</p>  <p><i>ant: con kiến</i></p>		

1.  bird: con chim	2.  bear: con gấu	3.  butterfly: con bướm	4.  bee: con ong
1.  cat: con mèo	2.  cow: con bò		
1.  van: xe khách	2.  train: tàu hỏa	3.  plane: máy bay	4.  bike: xe đạp
5.  bus: xe buýt	6.  circle: hình tròn		
1.  orange: quả cam	2.  olive: quả ô liu	3.  carrot: củ cà rốt	4.  meat: thịt
5.  rice: cơm	6.  cake: bánh	7.  milk: sữa	

<p>1.</p>  <p>picture: bức tranh</p>	<p>2.</p>  <p>lamp: đèn ngủ</p>	<p>3.</p>  <p>cup: cốc</p>	<p>4.</p>  <p>sofa: ghế bành</p>
<p>5.</p>  <p>table: bàn không ngăn kéo</p>	<p>6.</p>  <p>clock: đồng hồ treo tường</p>		

- Numbers:

1 – 2 – 3- 4 -5 – 6 – 7 -8 -9 – 10

11 – 12 – 13 – 14 – 15 – 16 – 17 – 18 – 19 – 20

Câu trúc:

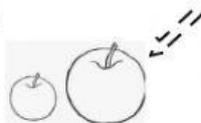
1. *What do you have? I have scissors/ paintbrush/ gluestick.*
2. *I am cutting/ pasting/ painting*
3. *Is it a? Yes, It is / No, it isn't.*

What is it?

It is a donkey

Ex: *Is it an apple? Yes, it is.*

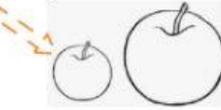
4. *It is a big apple.*



It is a small ant



It is a small apple.



It is a big ant



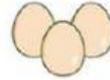
5. I see Danh từ số nhiều

Ex: I see birds/ I see a van

6. I like + danh từ số nhiều



I like eggs



I like elephants



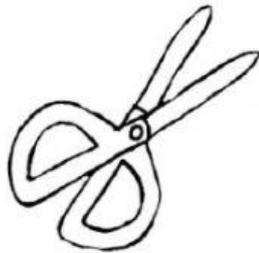
Eg: I like birds

7. A van is big/ A train is long.

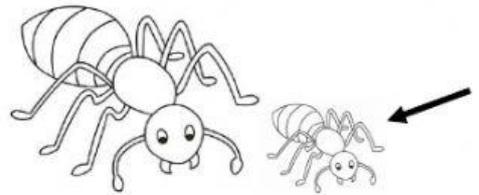
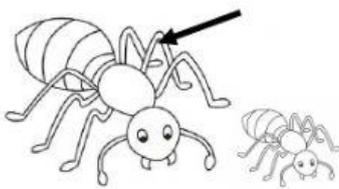
II. Exercise:

Exercise 1: Color the correct picture (tô màu tranh đúng)

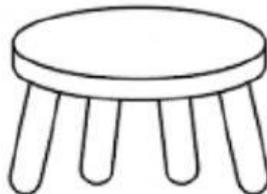
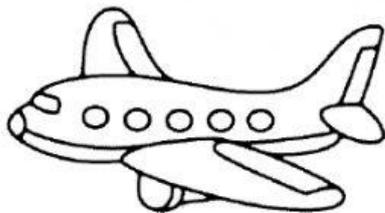
1. What do you have? I have scissors



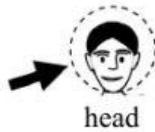
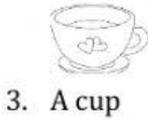
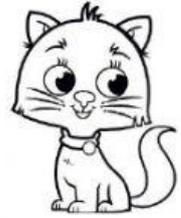
2. What do you see? I see a big ant.



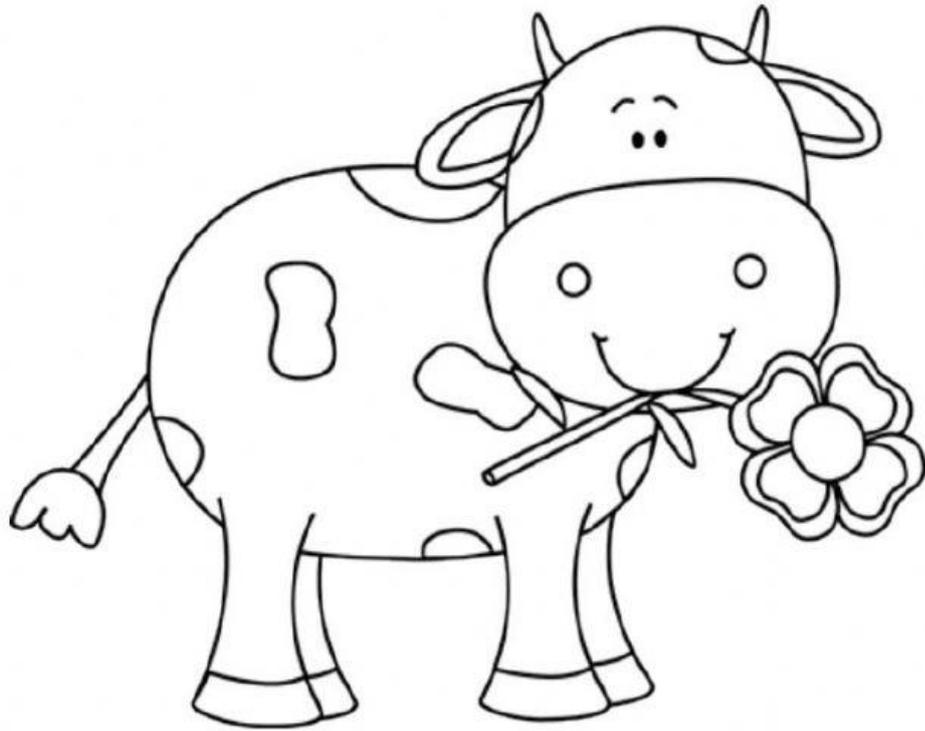
3. What is this? It is a table.



Exercise 2: Find and circle the correct words (*Tìm và khoanh tròn từ đúng*)

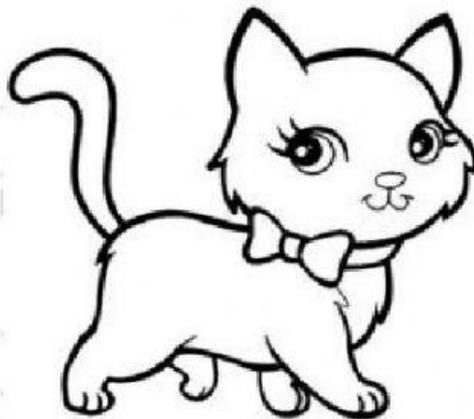


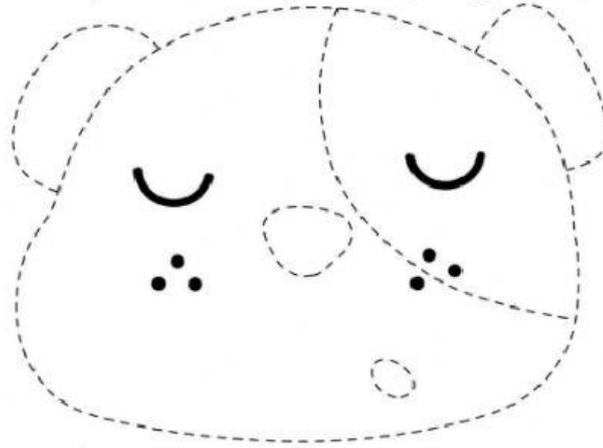
Exercise 3: Color the brown cow (Tô màu con bò màu nâu)



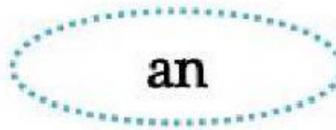
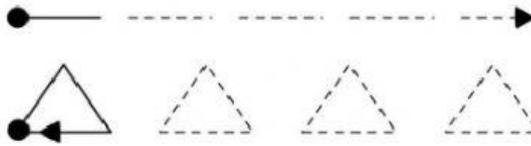
Exercise 4: Trace then color (Viết đậm chữ và tô màu tranh)

① It is a cat. It is orange





② It is a bear



③ An apple



III Dặn dò

1. Con hoàn thành phiếu bài tập
2. Con luyện nói về tất cả các chữ cái đã được đề cập ở phần 1

Nhận xét của giáo viên

Chữ kí phụ huynh

.....
.....